

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29/8/2019
*Về không công nhận quan hệ vợ
chồng và tranh chấp về tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Thị Phương Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Hoan, bà Nguyễn Thị Thùy Liễu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Xuân- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Nguyệt Hà- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 254/2019/TLST-HNGĐ ngày 13/5/2019 về không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp về tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/8/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Hoàng Thị T** (tên khác: *Hoàng Thị B*), sinh năm 1971.

- Bị đơn: Anh **Đào Văn M**, sinh năm 1969.

Đều cư trú tại: Khu V, phường A, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đinh Ngọc P- Luật sư của Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa có mặt chị T, anh M, ông P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn là chị Hoàng Thị T trình bày: Chị với anh Đào Văn M được tự do tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, được hai gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và chung sống với nhau từ năm 1989. Chị và anh M có đến nhà ông Đoàn Văn H khi đó là Ủy viên thư ký UBND xã A, huyện N (nay là phường A, thành phố H), tỉnh Hải Dương để đăng ký kết hôn; anh M là người quản lý giấy kết hôn.

Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn ngay từ thời gian đầu chung sống do anh M sống gia trưởng, thường tự ý quyết định mọi việc mà không trao đổi, bàn bạc gì với chị. Chị góp ý nhưng anh M không sửa đổi mà nhiều lần còn vô cớ chửi bới xúc phạm và đánh đuổi chị. Chị có nhờ thôn, xã hòa giải cho vợ chồng nhưng không có kết quả. Thời gian gần đây anh M bắt ép chị phải đi điều trị tại bệnh viện tâm thần trong khi thể chất và thần kinh của chị hoàn toàn bình thường. Sự việc này làm cho mâu thuẫn vợ chồng thêm trầm trọng, cuộc sống căng thẳng, ngột ngạt nên chị đã về nhà đẻ ở một thời gian. Hiện chị không còn tình cảm với anh M nên vợ chồng không thể đoàn tụ. Nếu Tòa án thu thập được giấy đăng ký kết hôn của chị và anh M thì chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh M. Trường hợp không có căn cứ chứng minh việc kết hôn giữa chị và anh M thì chị đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh M.

Chị và anh M có 02 con chung là Đào Thị U- sinh ngày 28/8/1990 và Đào Thị Hồng C- sinh ngày 15/5/2000. Hiện các con đã thành niên nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng.

Chị và anh M có khối tài sản chung là nhà, đất thuộc thửa đất số 225, tờ bản đồ số 32 tại khu V, phường A, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Chị đề nghị được hưởng $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung bằng tiền.

Ngày 09/8/2019, chị T có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản.

Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, bị đơn là anh Đào Văn M trình bày: Năm 1989, anh và chị T có đến nhà ông Đoàn Văn H để xin phép được lấy nhau, được tổ chức đám cưới nhưng ông H không ghi sổ sách, không cấp giấy tờ gì cho anh, chị. Sau khi chung sống, anh được ông H nhắc nhở và nghe đài báo tuyên truyền về việc vợ chồng chung sống với nhau thì phải đăng ký kết hôn nhưng vì mải lo làm ăn và cuộc sống vẫn hòa hợp nên đến nay vợ chồng anh vẫn chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, vợ chồng nhiều lần xảy ra va chạm, to tiếng do bất đồng về tính cách và quan điểm sống, mỗi người một ý. Từ năm 2018 đến đầu năm 2019, tính tình chị T thay đổi, thường hay bị căng thẳng, cáu gắt vô cớ nên anh đã đưa chị T đi khám chữa, điều trị tại các bệnh viện tâm thần nhưng sau đó chị T lại tự ý bỏ về và cho rằng chồng con đối xử không tốt với mình. Khi chị T bỏ về nhà đẻ ở, anh nhiều lần đến tìm và động viên chị T về đoàn tụ nhưng chị T kiên quyết không về đoàn tụ với anh. Hiện anh không còn tình cảm với chị T nên anh nhất trí đề nghị Tòa án tuyên bố anh và chị T không phải là vợ chồng.

Anh và chị T có hai con chung như chị T trình bày là đúng. Hiện các con đã thành niên nên anh nhất trí không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng.

Anh và chị T đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung nên anh nhất trí việc chị T rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản.

Qua xác minh, đại diện khu dân cư, đại diện Hội phụ nữ, chị Đào Thị U, chị Đào Thị Hồng C (*là con của chị T, anh M*), ông Hoàng Văn L (*là bố chị T*) đều trình bày tính tình chị T nóng nảy, hay cáu gắt nhưng chị T vẫn luôn tự nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Cuộc sống chung giữa chị T và anh M phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xảy ra to tiếng cãi chửi nhau, thậm chí nhiều lần đánh nhau. Gia đình, khu dân cư tham gia, góp ý nhưng vợ chồng vẫn không khắc phục được mâu thuẫn.

Tại phiên tòa: Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất xác định chị T, anh M chưa thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật và cùng thống nhất đề nghị HĐXX không công nhận chị T với anh M là vợ chồng. Chị T giữ nguyên việc rút yêu cầu chia tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát xác định Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã tuân theo và chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 218, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội. Đề nghị HĐXX: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh M. Đình chỉ yêu cầu của chị T về việc chia tài sản. Buộc chị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm. Hoàn trả chị T số tiền tạm ứng án phí chênh lệch là 4.500.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị T trình bày chị và anh Đào Văn M có đến nhà ông Đoàn Văn H để thực hiện việc đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Trong khi đó trình bày của anh M phù hợp với phản ánh của ông H về việc anh M và chị T có đến xin phép ông H được tổ chức đám cưới vì ông H là người lớn trong gia đình. Theo nội dung ông H cung cấp, nếu chị T và anh M được cấp giấy chứng nhận kết hôn thì phải có tên trong sổ đăng ký kết hôn vì đây là nguyên tắc khi thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn trong thời gian ông làm Ủy viên thư ký UBND xã A, huyện N (*nay là phường A, thành phố H*). Qua kiểm tra các sổ đăng ký kết hôn đang do UBND phường A quản lý thì không có tên của chị T (tên khác: B) và anh M. Xác minh tại Phòng Tư pháp thành phố H và Phòng Tư pháp huyện N không có sổ đăng ký kết hôn của UBND phường A trong thời gian từ năm 1988 đến năm 1990. Tại phiên tòa, chị T trình bày: Chị và anh M không mang theo giấy tờ gì khi đến nhà ông H; ông H cũng không ghi chép vào sổ sách việc anh, chị xin kết hôn; chị chưa nhìn thấy giấy chứng nhận kết hôn giữa chị và anh M lần nào. Quá trình chuẩn bị xét xử vụ án và tại phiên

tòa, anh M thống nhất xác định anh và chị T không được cấp giấy chứng nhận kết hôn; sau này anh có nghe đài, báo tuyên truyền về việc nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng thì có nghĩa vụ phải đăng ký kết hôn nhưng cho đến nay anh và chị T vẫn chưa thực hiện. Xét thấy, chị T và anh M chung sống với nhau từ năm 1989, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung giữa hai bên không hòa hợp, thường xảy ra va chạm, to tiếng cãi chửi nhau. Tuy các bên trình bày nguyên nhân mâu thuẫn khác nhau nhưng cùng thống nhất xác định không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn và không còn tình cảm với nhau nên không thể đoàn tụ. Vì vậy HĐXX căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh M.

[2] Về con chung: Chị T, anh M có hai con chung là Đào Thị U- sinh ngày 28/8/1990 và Đào Thị Hồng C- sinh ngày 15/5/2000. Hiện các con chung đã thành niên, các đương sự đều không đề nghị giải quyết việc nuôi dưỡng nên HĐXX không xem xét.

[3] Về tài sản: Chị T tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản là nhà, đất thuộc thửa đất số 225, tờ bản đồ số 32 tại khu V, phường A, thành phố H, tỉnh Hải Dương nên cần chấp nhận. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX đình chỉ giải quyết phần yêu cầu chị T đã rút.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả chị T số tiền tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Hoàng Thị T (tên khác: Hoàng Thị B) với anh Đào Văn M.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị Hoàng Thị T về chia tài sản là nhà, đất thuộc thửa đất số 225, tờ bản đồ số 32 tại khu V, phường A, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số AA/2017/0006896 ngày 10/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Hoàn trả chị Hoàng Thị T số tiền tạm ứng án phí là 4.500.000đ theo biên lai số AA/2017/0006897 ngày 10/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- UBND phường A, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Thị Phương Thúy